

Số: 968 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thị xã Sầm Sơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn tại Tờ trình số 377/TTr-UBND ngày 01/3/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 10/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 53/BC-HĐTĐ ngày 10/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thị xã Sầm Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thị xã Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		1.759,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	340,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.400,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,05

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		267,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	163,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	103,65

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		29,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,28

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

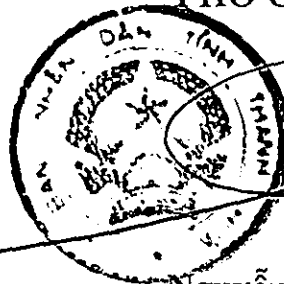
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ56)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA THỊ XÃ SẦM SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 968/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Trường Sơn	Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiến	Xã Quảng Cư
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	340,11	164,05	16,11	30,63	25,44	103,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,22	11,40	11,28	11,44	13,05	20,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	18,59	1,05	0,36	6,55	0,78	9,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,23	0,23	0,47	3,99	6,14	23,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,53			4,55		0,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	149,21	149,21		0,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,33	2,16	4,00	4,10	5,47	49,60
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1400,41	242,45	148,08	197,62	274,28	537,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,10	1,65	4,19	0,03	4,49	2,74
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	0,02	0,76	0,11	0,19	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	338,81	65,37	30,68	58,10	14,00	170,66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	364,44	72,24	59,67	42,35	91,54	98,64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	133,24					133,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	302,18	82,59	39,42	81,70	98,47	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,32	2,23	0,73	0,23	0,62	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS	30,37	8,14	5,92	4,84	4,37	7,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,96	0,02	0,10	0,56	0,28	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,81	6,26	0,83	4,45	4,70	4,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,26	0,31	0,39	0,93	1,63	1
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,81	2,87	5,39	4,29	39,74	119,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,18	0,75		0,03	13,4	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,85				0,85	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,05	4,4	8,7	4,85	0,15	0,95
4	Đất khu công nghệ cao	KCN						
5	Khu kinh tế	KKT						
6	Đất đô thị	KDT	1094,83	379,47	163,98	228,33	323,05	

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 THỊ XÃ SẦM SƠN

(Kèm theo Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Trường Sơn	Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiến	Xã Quảng Cư
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	259,56	52,18	31,77	34,99	58,28	82,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	162,66	38,20	29,80	23,50	48,11	23,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	37,32	3,93	0,10	8,84	6,16	18,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,90	9,08	1,20	2,65	1,71	6,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,00					9,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,00					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	29,68	0,97	0,67	0,00	2,30	25,74
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

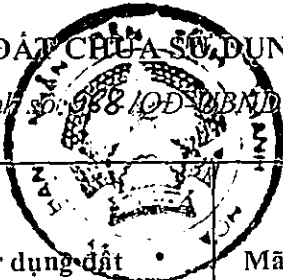
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 CỦA THỊ XÃ SẦM SƠN

(Kèm theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Trường Sơn	Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiến	Xã Quảng Cư
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	163,67	28,67	9,04	23,55	34,25	68,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,66	20,9	7,17	15,06	24,08	19,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,58	3,72		6,84	6,16	15,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,25	3,08	1,20	1,65	1,71	5,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,00					9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,18	0,97	0,67	0,00	2,3	18,24
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	103,65	19,90	6,11	26,40	11,67	39,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,20	2,67	1,70		1,23	2,6
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	37,18	11,25	0,90	10,7	4,5	9,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,53					23,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,95	5,17	3,51	14,56	3,71	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61			0,41	0,2	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,81	0,81				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,37			0,73	2,03	3,61
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 CỦA THỊ XÃ SÂM SƠN

(Kèm theo Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Trường Sơn	Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiến	Xã Quảng Cư
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,28	26,93	2,20	0,00	0,15	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,90	26,90				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,20		2,2			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,03			0,04	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11				0,11	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						